

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**  
**THÁNG 6 NĂM 2019**

**NĂM 2019**

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,09                         | 100,08       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,88                         | 100,05       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,97                         | 100,15       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,54                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,77                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,33                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,60                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,61                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,24                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,79                         | 100,06       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,85                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,25                          | 99,87        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,56                         | 99,76        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,38                         | 99,98        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,86                         | 99,97        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,31                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,56                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,64                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,07                         | 101,01       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,67                         | 99,79        |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,87                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,81                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,78                         | 100,17       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,36                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,81                         | 100,11       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,79                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,51                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,53                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,23                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,33                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,32                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,40                          | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,33                          | 99,77        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,25                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,95                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,86                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,45                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,75                         | 100,52       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,42                         | 101,01       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,28                         | 99,80        |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,37                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,05                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,11                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,60                         | 100,00       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,50                         | 100,11       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,61                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,51                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,80                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,68                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,48                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,06                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 101,69                         | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 103,21                         | 99,78        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,13                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,63                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,66                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,15                         | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,48                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,02                         | 100,99       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,88                         | 99,80        |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,30                         | 100,08       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,08                         | 100,05       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,15                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,69                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,96                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,50                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,69                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,62                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,52                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,92                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,07                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,32                          | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,33                         | 99,77        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,45                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,99                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,56                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,06                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,75                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,06                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,70                         | 99,80        |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,03                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,73                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,85                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,30                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,30                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,48                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,21                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,76                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,47                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,30                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,03                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 101,83                         | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,90                         | 99,78        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,41                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,29                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,39                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,15                         | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,27                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,63                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,67                         | 99,80        |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,35                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,04                         | 100,05       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,14                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,62                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,20                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,39                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,71                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,66                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,00                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,96                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,19                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 100,39                         | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,17                         | 99,78        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,61                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,39                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,29                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,80                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,80                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,17                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,97                         | 99,80        |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,36                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,15                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,33                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,74                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,95                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,29                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,78                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,65                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,63                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,03                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,93                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 101,38                         | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,21                         | 99,78        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,79                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,52                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,49                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,59                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,87                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,34                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,38                         | 99,80        |



## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,03                         | 100,04       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,79                         | 100,02       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,59                         | 100,09       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,33                         | 99,95        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,35                         | 100,08       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,61                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,26                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,68                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,20                         | 99,97        |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,17                         | 100,04       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,02                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,45                          | 99,52        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,91                         | 99,44        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,31                         | 99,93        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,46                         | 99,83        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,89                         | 99,79        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,34                         | 99,66        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,01                         | 100,45       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,56                         | 100,96       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,08                         | 99,69        |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,64                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,40                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,28                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,03                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,12                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,53                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,92                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,64                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,98                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,92                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,00                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,56                          | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,82                         | 99,78        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,38                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,15                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,70                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,72                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,81                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,05                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,80                         | 99,80        |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,35                         | 100,08       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,20                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,26                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,69                         | 99,98        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,73                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,45                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,49                         | 100,03       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,45                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,20                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,37                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,70                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,14                          | 99,88        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,87                          | 99,77        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,25                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,32                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,14                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,96                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,80                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,53                         | 101,01       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,52                         | 99,79        |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,17                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,06                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,12                         | 100,17       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,75                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,33                         | 100,11       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,18                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,86                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,44                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,29                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,24                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,75                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,75                          | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,67                          | 99,77        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,56                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,39                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,23                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,34                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,95                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,09                         | 101,01       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,74                         | 99,80        |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,24                         | 100,08       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,12                         | 100,05       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,47                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,84                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,47                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,60                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,81                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,49                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,11                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,43                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,85                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,23                          | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,44                          | 99,77        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,10                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,85                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,61                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,66                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,28                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,36                         | 101,01       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,97                         | 99,80        |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,36                         | 100,08       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,13                         | 100,05       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,11                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,72                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,91                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,25                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,80                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,64                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,59                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,90                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,83                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,93                          | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 107,54                         | 99,99        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,54                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,16                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,48                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,91                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,74                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,19                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,95                         | 99,80        |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,22                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,04                         | 100,17       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,77                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,01                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,42                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,84                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,61                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,55                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,93                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,00                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,46                          | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,64                          | 99,77        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,61                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,77                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,37                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,38                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,65                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,18                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,59                         | 99,80        |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,66                         | 100,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,45                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,29                         | 100,17       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,00                         | 100,00       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,15                         | 100,11       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,53                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,00                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,64                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,86                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,04                         | 100,07       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,08                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,00                          | 99,89        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,29                         | 99,77        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,88                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,11                         | 99,98        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,64                         | 99,88        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,33                          | 100,02       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,82                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,31                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,80                         | 99,80        |



## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,16                         | 100,08       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,95                         | 100,05       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,01                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,59                         | 99,99        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,84                         | 100,10       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,37                         | 100,11       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,67                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,61                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,33                         | 100,17       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,29                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,81                         | 100,06       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,90                         | 99,95        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,20                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,08                         | 99,75        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,43                         | 99,99        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,90                         | 99,97        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,37                         | 99,87        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,50                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,67                         | 100,51       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,09                         | 101,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,69                         | 99,79        |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,90                         | 100,06       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,75                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,85                         | 100,15       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,45                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,68                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,18                         | 100,07       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,36                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,91                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,42                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,16                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,55                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,75                          | 99,82        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,22                         | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,56                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,74                         | 99,95        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,23                         | 99,84        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,94                          | 99,97        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,55                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,97                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,59                         | 99,59        |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,57                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,59                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,55                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,14                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,52                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,51                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,16                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,81                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,32                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,49                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,98                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,66                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,64                          | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,34                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,66                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,65                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,64                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,52                         | 100,56       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,27                         | 101,08       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,64                          | 99,60        |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,30                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,04                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,10                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,65                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,56                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,53                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,35                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 108,11                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,03                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,99                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 110,22                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,78                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 101,39                         | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 103,04                         | 99,74        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,45                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,67                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,70                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,96                         | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,52                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,00                         | 101,06       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,31                         | 99,61        |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,13                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,98                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,05                         | 100,15       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,63                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,90                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,40                         | 100,07       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,45                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,92                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,72                         | 100,02       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,36                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,78                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,82                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,90                          | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,63                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,88                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,50                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,49                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,67                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,96                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,64                         | 99,60        |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,93                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,68                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,82                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,31                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,32                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,36                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,02                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 108,06                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,76                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,94                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,75                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 101,55                         | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,69                         | 99,74        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,67                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,30                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,41                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,87                         | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,28                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,58                         | 101,06       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,02                         | 99,61        |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,10                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,83                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,04                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,55                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,98                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,24                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,47                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,96                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,07                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,88                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,84                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,98                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,82                         | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,80                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,31                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,20                         | 99,84        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,30                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,73                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,09                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,02                         | 99,60        |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,19                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,05                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,25                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,68                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,89                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,12                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,55                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,95                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,84                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,53                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,64                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 101,05                         | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,86                         | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,00                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,46                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,43                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,97                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,81                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,26                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,60                         | 99,61        |



## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,92                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,75                         | 100,00       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,53                         | 100,07       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,35                         | 99,91        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,38                         | 100,05       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,53                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,08                         | 99,99        |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,98                         | 99,98        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,46                         | 99,95        |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,75                         | 99,93        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,73                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,96                          | 99,45        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,53                         | 99,37        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,56                         | 99,90        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,40                         | 99,80        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,86                         | 99,75        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,89                          | 99,61        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,98                         | 100,48       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,51                         | 101,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,18                         | 99,45        |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,50                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,32                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,19                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 105,01                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,10                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,43                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,70                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,94                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,23                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,37                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,71                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,08                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,43                         | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,56                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,06                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,65                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,21                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,74                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,95                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,78                         | 99,60        |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,00                         | 100,06       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,92                         | 100,02       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,96                         | 100,15       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,38                         | 99,94        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,41                         | 100,06       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,06                         | 100,07       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,14                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,72                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,19                         | 100,02       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,52                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,38                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,38                          | 99,84        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,13                          | 99,72        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,33                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,06                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,95                         | 99,84        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,92                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,57                         | 100,56       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,39                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,95                          | 99,59        |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,90                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,86                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,92                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,57                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,13                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,98                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,54                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,71                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,38                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,32                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,44                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,13                          | 99,85        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 105,59                         | 99,97        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,59                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,13                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,05                         | 99,84        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,33                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,75                         | 100,56       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,91                         | 101,08       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,26                         | 99,60        |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,97                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,93                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,30                         | 100,15       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,67                         | 99,95        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,31                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,51                         | 100,07       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,49                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,77                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,19                         | 100,02       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,61                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,55                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,64                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,84                          | 99,72        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,17                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,64                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,46                         | 99,84        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,77                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,13                         | 100,56       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,20                         | 101,08       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,60                         | 99,60        |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,19                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,03                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,01                         | 100,15       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,66                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,85                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,07                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,57                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,93                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,80                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,34                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,53                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,48                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,24                         | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,73                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,06                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,41                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,32                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,66                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,11                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,99                         | 99,60        |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,26                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,13                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,92                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,71                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,96                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,29                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,61                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,90                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,76                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,37                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,71                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,89                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,15                          | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,80                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,64                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,29                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,75                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,57                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,09                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,48                         | 99,60        |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,52                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,38                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,20                         | 100,16       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,98                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,14                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,43                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,79                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,94                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,09                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,55                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,80                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,48                          | 99,86        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,86                          | 99,73        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,09                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,01                         | 99,96        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,59                         | 99,85        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,79                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,76                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,23                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,78                         | 99,60        |



## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,97                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,83                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,89                         | 100,15       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,52                         | 99,96        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,76                         | 100,07       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,22                         | 100,08       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,42                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,90                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,47                         | 100,02       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 109,20                         | 99,97        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,61                         | 99,93        |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,69                          | 99,83        |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,63                          | 99,70        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,60                         | 99,97        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,78                         | 99,95        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,29                         | 99,84        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,88                          | 99,97        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,58                         | 100,55       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,99                         | 101,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,62                         | 99,59        |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,46                         | 100,75    | 99,48  | 100,16       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,80                         | 100,75    | 100,16 | 100,12       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,10                         | 100,75    | 100,41 | 100,35       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,32                         | 100,75    | 101,11 | 100,17       | 100,00    | 97,82  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,32                         | 100,75    | 99,52  | 100,19       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,08                         | 100,75    | 99,97  | 100,19       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,13                         | 100,75    | 99,61  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,03                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,28                         | 100,75    | 99,64  | 100,10       | 100,00    | 99,02  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,70                         | 100,75    | 99,80  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,11                         | 100,75    | 98,98  | 100,01       | 100,00    | 99,39  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,43                          | 100,75    | 100,35 | 100,37       | 100,00    | 97,96  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,64                          | 100,75    | 101,21 | 100,03       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,33                         | 100,75    | 99,39  | 100,11       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,42                         | 100,75    | 100,51 | 99,99        | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,81                         | 100,75    | 101,69 | 100,01       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,91                          | 100,75    | 98,90  | 99,97        | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,77                         | 100,75    | 100,71 | 101,05       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,33                         | 100,75    | 100,71 | 101,55       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,95                         | 100,75    | 101,43 | 100,41       | 100,00    | 97,63  |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,84                         | 98,80     | 98,47  | 100,18       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,36                         | 98,80     | 99,22  | 100,13       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,19                         | 98,80     | 99,67  | 100,36       | 100,00    | 98,30  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,51                         | 98,80     | 100,44 | 100,18       | 100,00    | 97,83  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,02                         | 98,80     | 98,47  | 100,19       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,91                         | 98,80     | 99,25  | 100,20       | 100,00    | 98,51  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,72                         | 98,80     | 98,70  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,91                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 110,59                         | 98,80     | 98,69  | 100,11       | 100,00    | 99,02  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,55                         | 98,80     | 99,03  | 100,09       | 100,00    | 98,70  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,31                         | 98,80     | 98,01  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,00                          | 98,80     | 99,98  | 100,45       | 100,00    | 97,97  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 94,35                          | 98,80     | 100,72 | 100,08       | 100,00    | 97,51  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 115,76                         | 98,80     | 98,51  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 108,05                         | 98,80     | 99,68  | 100,01       | 100,00    | 98,26  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 107,51                         | 98,80     | 101,09 | 100,02       | 100,00    | 97,45  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,59                          | 98,80     | 98,07  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,12                         | 98,80     | 100,08 | 101,06       | 100,00    | 98,06  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,09                         | 98,80     | 100,12 | 101,56       | 100,00    | 97,93  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,07                         | 98,80     | 100,79 | 100,47       | 100,00    | 97,66  |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 108,32                         | 100,89    | 99,55  | 100,18       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 109,22                         | 100,89    | 100,22 | 100,13       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 108,14                         | 100,89    | 100,46 | 100,35       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 110,63                         | 100,89    | 101,16 | 100,18       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 111,05                         | 100,89    | 99,60  | 100,20       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,53                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 106,04                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,29                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 113,65                         | 100,89    | 99,71  | 100,11       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 115,24                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,42                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 102,00                         | 100,89    | 100,37 | 100,41       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 104,95                         | 100,89    | 101,24 | 100,07       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 120,41                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 114,86                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 112,07                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,07                         | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 108,22                         | 100,89    | 100,76 | 101,04       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 106,72                         | 100,89    | 100,75 | 101,53       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 107,94                         | 100,89    | 101,48 | 100,43       | 100,00    | 97,63  |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,80                         | 100,89    | 99,55  | 100,16       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,11                         | 100,89    | 100,22 | 100,12       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,35                         | 100,89    | 100,46 | 100,35       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,55                         | 100,89    | 101,16 | 100,17       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,64                         | 100,89    | 99,60  | 100,19       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,34                         | 100,89    | 100,02 | 100,19       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,17                         | 100,89    | 99,68  | 100,05       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,04                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,68                         | 100,89    | 99,71  | 100,10       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,93                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,43                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,49                          | 100,89    | 100,37 | 100,42       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,02                          | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,35                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,57                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,26                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,47                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,89                         | 100,89    | 100,76 | 101,05       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,26                         | 100,89    | 100,75 | 101,56       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,87                         | 100,89    | 101,48 | 100,45       | 100,00    | 97,63  |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 107,52                         | 100,89    | 99,55  | 100,18       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 108,51                         | 100,89    | 100,22 | 100,13       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 107,66                         | 100,89    | 100,46 | 100,35       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 109,93                         | 100,89    | 101,16 | 100,18       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 110,53                         | 100,89    | 99,60  | 100,20       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,29                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 105,36                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,23                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 113,29                         | 100,89    | 99,71  | 100,11       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 114,83                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,37                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 102,27                         | 100,89    | 100,37 | 100,40       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 104,30                         | 100,89    | 101,24 | 100,07       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 118,67                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 113,97                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 111,39                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,94                         | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 107,84                         | 100,89    | 100,76 | 101,04       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 106,13                         | 100,89    | 100,75 | 101,54       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 107,05                         | 100,89    | 101,48 | 100,44       | 100,00    | 97,63  |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,58                         | 100,89    | 99,55  | 100,18       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,84                         | 100,89    | 100,22 | 100,13       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,32                         | 100,89    | 100,46 | 100,36       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,38                         | 100,89    | 101,16 | 100,18       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,66                         | 100,89    | 99,60  | 100,20       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,12                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,21                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,09                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,11                         | 100,89    | 99,71  | 100,11       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,70                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 123,80                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,52                          | 100,89    | 100,37 | 100,42       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,75                         | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,73                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,61                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,58                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,30                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,98                         | 100,89    | 100,76 | 101,05       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,44                         | 100,89    | 100,75 | 101,55       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 104,02                         | 100,89    | 101,48 | 100,45       | 100,00    | 97,63  |



## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,93                         | 100,89    | 99,55  | 100,18       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,25                         | 100,89    | 100,22 | 100,13       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,68                         | 100,89    | 100,46 | 100,36       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,65                         | 100,89    | 101,16 | 100,18       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,61                         | 100,89    | 99,60  | 100,20       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,94                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,38                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,08                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,86                         | 100,89    | 99,71  | 100,11       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 114,19                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,18                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 101,41                         | 100,89    | 100,37 | 100,40       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,83                         | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 117,17                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,95                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,10                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,94                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 107,10                         | 100,89    | 100,76 | 101,05       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,68                         | 100,89    | 100,75 | 101,55       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 105,78                         | 100,89    | 101,48 | 100,44       | 100,00    | 97,63  |



## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 107,52                         | 100,89    | 99,55  | 100,07       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 108,66                         | 100,89    | 100,22 | 100,05       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 107,16                         | 100,89    | 100,46 | 100,22       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 110,01                         | 100,89    | 101,16 | 100,08       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 110,67                         | 100,89    | 99,60  | 100,14       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,53                         | 100,89    | 100,02 | 100,19       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 105,47                         | 100,89    | 99,68  | 99,99        | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,13                         | 100,00    | 101,91 | 99,98        | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 112,83                         | 100,89    | 99,71  | 99,98        | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 114,53                         | 100,89    | 99,85  | 100,03       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,34                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,74                          | 100,89    | 100,37 | 99,70        | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,20                         | 100,89    | 101,24 | 99,38        | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 118,43                         | 100,89    | 99,46  | 99,98        | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,81                         | 100,89    | 100,57 | 99,65        | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 110,11                         | 100,89    | 101,73 | 99,80        | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,91                          | 100,89    | 98,96  | 99,60        | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 107,36                         | 100,89    | 100,76 | 100,94       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 106,03                         | 100,89    | 100,75 | 101,49       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 104,51                         | 100,89    | 101,48 | 99,98        | 100,00    | 97,63  |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 106,59                         | 100,89    | 99,55  | 100,17       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,80                         | 100,89    | 100,22 | 100,13       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,59                         | 100,89    | 100,46 | 100,36       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 109,32                         | 100,89    | 101,16 | 100,18       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 110,07                         | 100,89    | 99,60  | 100,19       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,39                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,69                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,07                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 112,46                         | 100,89    | 99,71  | 100,11       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,95                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,31                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,95                          | 100,89    | 100,37 | 100,42       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,01                         | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,19                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,00                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,62                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,22                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 107,00                         | 100,89    | 100,76 | 101,05       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,25                         | 100,89    | 100,75 | 101,56       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,30                         | 100,89    | 101,48 | 100,45       | 100,00    | 97,63  |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,21                         | 100,89    | 99,55  | 100,15       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,02                         | 100,89    | 100,22 | 100,11       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,79                         | 100,89    | 100,46 | 100,35       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 103,94                         | 100,89    | 101,16 | 100,15       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,43                         | 100,89    | 99,60  | 100,18       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,40                         | 100,89    | 100,02 | 100,19       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,46                         | 100,89    | 99,68  | 100,04       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,79                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,74                         | 100,89    | 99,71  | 100,09       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,65                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 124,74                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,45                          | 100,89    | 100,37 | 100,43       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 91,88                          | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 113,45                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,21                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,65                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,74                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,16                         | 100,89    | 100,76 | 101,06       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,46                         | 100,89    | 100,75 | 101,57       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,75                          | 100,89    | 101,48 | 100,46       | 100,00    | 97,63  |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,15                         | 100,89    | 99,55  | 100,18       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,89                         | 100,89    | 100,22 | 100,14       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,42                         | 100,89    | 100,46 | 100,36       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,39                         | 100,89    | 101,16 | 100,18       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,99                         | 100,89    | 99,60  | 100,20       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,73                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,30                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,78                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,59                         | 100,89    | 99,71  | 100,11       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,36                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 124,85                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,52                          | 100,89    | 100,37 | 100,43       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 93,54                          | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 111,79                         | 100,89    | 99,46  | 100,13       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,40                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,88                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,17                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,44                         | 100,89    | 100,76 | 101,06       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,78                         | 100,89    | 100,75 | 101,58       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,70                          | 100,89    | 101,48 | 100,47       | 100,00    | 97,63  |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,31                         | 100,89    | 99,55  | 100,16       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,02                         | 100,89    | 100,22 | 100,12       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,07                         | 100,89    | 100,46 | 100,35       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,59                         | 100,89    | 101,16 | 100,16       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,36                         | 100,89    | 99,60  | 100,19       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,51                         | 100,89    | 100,02 | 100,19       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,19                         | 100,89    | 99,68  | 100,05       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,85                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,29                         | 100,89    | 99,71  | 100,10       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,80                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,02                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,43                          | 100,89    | 100,37 | 100,43       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,11                          | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 113,09                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,60                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,84                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,65                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,03                         | 100,89    | 100,76 | 101,06       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,20                         | 100,89    | 100,75 | 101,57       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,73                          | 100,89    | 101,48 | 100,47       | 100,00    | 97,63  |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,93                         | 100,89    | 99,55  | 100,17       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,21                         | 100,89    | 100,22 | 100,12       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,27                         | 100,89    | 100,46 | 100,35       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,61                         | 100,89    | 101,16 | 100,17       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,52                         | 100,89    | 99,60  | 100,19       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 112,86                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,42                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,06                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,80                         | 100,89    | 99,71  | 100,10       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,91                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,00                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,65                          | 100,89    | 100,37 | 100,42       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,66                          | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,57                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,01                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,07                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,30                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,87                         | 100,89    | 100,76 | 101,05       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,47                         | 100,89    | 100,75 | 101,55       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,94                         | 100,89    | 101,48 | 100,45       | 100,00    | 97,63  |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 106,08                         | 100,89    | 99,55  | 100,18       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,42                         | 100,89    | 100,22 | 100,13       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,13                         | 100,89    | 100,46 | 100,36       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,72                         | 100,89    | 101,16 | 100,18       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,77                         | 100,89    | 99,60  | 100,20       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,18                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,51                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,02                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,73                         | 100,89    | 99,71  | 100,11       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,96                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,31                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,86                          | 100,89    | 100,37 | 100,43       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,59                          | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,73                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,99                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,78                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,71                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,72                         | 100,89    | 100,76 | 101,05       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,44                         | 100,89    | 100,75 | 101,55       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,38                         | 100,89    | 101,48 | 100,46       | 100,00    | 97,63  |



## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 106,65                         | 100,89    | 99,55  | 100,18       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 107,91                         | 100,89    | 100,22 | 100,13       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,60                         | 100,89    | 100,46 | 100,36       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 109,26                         | 100,89    | 101,16 | 100,18       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 110,15                         | 100,89    | 99,60  | 100,20       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,39                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,87                         | 100,89    | 99,68  | 100,06       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,07                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 112,26                         | 100,89    | 99,71  | 100,11       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 114,22                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,45                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,89                          | 100,89    | 100,37 | 100,43       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,94                          | 100,89    | 101,24 | 100,08       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 117,38                         | 100,89    | 99,46  | 100,12       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,88                         | 100,89    | 100,57 | 100,01       | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,47                         | 100,89    | 101,73 | 100,02       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,78                          | 100,89    | 98,96  | 100,00       | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 107,02                         | 100,89    | 100,76 | 101,05       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,64                         | 100,89    | 100,75 | 101,55       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 103,31                         | 100,89    | 101,48 | 100,45       | 100,00    | 97,63  |



## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 5/2019 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,46                         | 100,89    | 99,55  | 100,16       | 100,00    | 99,02  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,81                         | 100,89    | 100,22 | 100,12       | 100,00    | 98,67  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 106,08                         | 100,89    | 100,46 | 100,35       | 100,00    | 98,29  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,32                         | 100,89    | 101,16 | 100,17       | 100,00    | 97,81  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 109,33                         | 100,89    | 99,60  | 100,19       | 100,00    | 99,12  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 113,09                         | 100,89    | 100,02 | 100,20       | 100,00    | 98,50  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,12                         | 100,89    | 99,68  | 100,05       | 100,00    | 98,75  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,02                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 101,91 | 100,00       | 100,00    | 98,96  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,29                         | 100,89    | 99,71  | 100,10       | 100,00    | 99,01  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 113,70                         | 100,89    | 99,85  | 100,09       | 100,00    | 98,69  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 125,13                         | 100,89    | 99,05  | 100,01       | 100,00    | 99,40  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,27                          | 100,89    | 100,37 | 100,37       | 100,00    | 97,95  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,50                          | 100,89    | 101,24 | 100,03       | 100,00    | 97,49  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 116,29                         | 100,89    | 99,46  | 100,11       | 100,00    | 99,12  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,33                         | 100,89    | 100,57 | 99,99        | 100,00    | 98,25  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,78                         | 100,89    | 101,73 | 100,01       | 100,00    | 97,43  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,85                          | 100,89    | 98,96  | 99,97        | 100,00    | 99,24  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,74                         | 100,89    | 100,76 | 101,04       | 100,00    | 98,04  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,31                         | 100,89    | 100,75 | 101,55       | 100,00    | 97,91  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,83                         | 100,89    | 101,48 | 100,42       | 100,00    | 97,63  |

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 93,08                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 129,60                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,69                          | 99,84        |
| 4   | Gạch lát                  | 100,43                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,59                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 88,22                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 84,91                          | 101,13       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 87,85                          | 101,93       |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 93,13                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 133,61                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 84,93                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,46                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,69                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,36                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 83,39                          | 101,18       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,12                          | 101,94       |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 95,08                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 155,26                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 112,89                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 100,23                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,77                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,89                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,00                          | 101,18       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,36                          | 101,93       |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 94,60                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 125,95                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,54                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 101,58                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,81                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,77                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 83,87                          | 101,04       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,28                          | 101,93       |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 94,49                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 139,00                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 114,82                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,95                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,65                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 92,27                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 87,99                          | 101,17       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,30                          | 101,93       |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 93,79                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 127,23                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 106,59                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,66                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,67                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 55,78                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 87,54                          | 101,11       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,20                          | 101,94       |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 88,17                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 137,82                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,80                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,84                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,52                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,13                          | 101,16       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,32                          | 101,92       |



## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 94,71                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 146,54                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,35                          | 97,70        |
| 4   | Gạch lát                  | 100,03                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,68                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,78                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 92,89                          | 101,12       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,32                          | 101,93       |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 95,45                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 122,59                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 102,26                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 100,30                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,64                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,99                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 91,44                          | 101,09       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 87,34                          | 101,94       |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 89,49                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 122,91                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 85,17                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 97,57                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,15                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,16                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 63,06                          | 101,07       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 85,31                          | 101,94       |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 90,88                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 97,09                          | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 93,03                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 101,34                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,21                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,65                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 82,93                          | 101,22       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 87,66                          | 101,93       |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 91,85                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 105,14                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 95,10                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 108,01                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,42                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,93                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 71,77                          | 101,16       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 87,85                          | 101,94       |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 92,06                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 132,27                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 104,76                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 98,83                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,34                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,99                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 88,13                          | 101,04       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 87,63                          | 101,94       |

#### 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 93,68                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 135,80                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 94,43                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,63                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,67                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,50                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 88,53                          | 101,15       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 87,92                          | 101,94       |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 94,39                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 137,80                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 97,36                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 100,00                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,82                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,74                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,70                          | 101,16       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,06                          | 101,93       |



## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 6/2019 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 5/2019 |
| 1   | Xi măng                   | 94,39                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 124,98                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 91,32                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,99                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 128,80                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 104,42                         | 101,93       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 87,34                          | 101,09       |
| 12  | Xăng dầu                  | 108,76                         | 93,38        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 88,02                          | 101,95       |